

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NHƯ  
NGỌC PHÁT**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NHƯ NGỌC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHU NGOC PHAT INVESTMENT SERVICES TRADING ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHU NGOC PHAT INVESTMENT SERVICES TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702551564

**3. Ngày thành lập:** 10/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 208/7A, Tổ 12B, Khu Phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710        |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 3.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 5.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 6.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                 | 1313        |
| 7.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1322        |
| 8.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410        |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: lưu giữ hàng hóa                                                                                                               | 5210        |
| 12. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                  | 8129        |
| 13. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán buôn hóa chất sử dụng trong công nghiệp.                                                             | 4669(Chính) |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                 | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                   | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4752 |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4772 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4773 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                     | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                       | 4933 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp cảng hàng không)                                                                                    | 5224 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                            | 5510 |
| 28. | In ấn                                                                                                                                | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                             | 1812 |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không sản xuất, gia công tại trụ sở chính; Trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)    | 2592 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                               | 3314 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                              | 3320 |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                       | 3811 |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                             | 3812 |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                             | 3821 |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                   | 3822 |
| 37. | Tái chế phế liệu                                                                                                                     | 3830 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                     | 5610 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                              | 5630 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                  | 7730 |
| 41. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                             | 8219 |
| 42. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                    | 6820 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                | 8121 |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật) | 6619 |
| 45. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                | 4100 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329 |
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                   | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 49. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                              | 4690                                                         |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4742                                                         |
| 51. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                | 6209                                                         |
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                      | 7310                                                         |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                 | 7410                                                         |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                 | 7911                                                         |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế                                                                                                                  | 7912                                                         |
| 56. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                       | 8292                                                         |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                            | 8299                                                         |
| 58. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN NHƯ THƯỜNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 281250713

Ngày cấp: 02/03/2016

Nơi cấp: Công an BÌNH DƯƠNG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 169/44, Đường Nghiệp Vụ Đường Sắt, Khu Phố Thống Nhất 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 208/7A, Tổ 12B, Khu Phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NHƯ THƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 281250713

Ngày cấp: 02/03/2016

Nơi cấp: Công an BÌNH DƯƠNG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 169/44, Đường Nghiệp Vụ Đường Sắt, Khu Phố Thống Nhất 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 208/7A, Tổ 12B, Khu Phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 12/04/2017 đến ngày 12/05/2017

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương